

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế năm học 2015– 2016
(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	917	232	290	177	135	83
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
III	Số học sinh chia năng lực, phẩm chất	914	232	287	177	135	83
1	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
2	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo môn học và các hoạt động giáo dục	914	232	287	177	135	83
	Tiếng Việt	914	232	287	177	135	83
a	Đạt điểm 9-10 (tỷ lệ so với tổng số)	85,0	86,2	81,5	91,5	91,9	68,7
b	Đạt điểm 7-8 (tỷ lệ so với tổng số)	14,6	13,4	18,1	8,5	8,1	28,9
c	Điểm 5-6 (tỷ lệ so với tổng số)	0,4	0,4	0,3	-	-	2,4
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-	-
2	Toán	914	232	287	177	135	83
a	Đạt điểm 9-10 (tỷ lệ so với tổng số)	83,0	84,5	92,7	83,6	62,2	78,3
b	Đạt điểm 7-8 (tỷ lệ so với tổng số)	13,2	12,1	6,6	15,3	25,2	15,7
c	Đạt điểm 5-6 (tỷ lệ so với tổng số)	3,7	3,4	0,7	1,1	12,6	6,0
d	Đạt điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	92,7	83,6	62,2	78,3
3	Khoa học	218				135	83
a	Đạt điểm 9-10 (tỷ lệ so với tổng số)	95,4				97,0	92,8
b	Điểm 7-8 (tỷ lệ so với tổng số)	4,1				3,0	6,0
c	Điểm 5-6 (tỷ lệ so với tổng số)	0,5				-	1,2
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	-				-	-
4	Lịch sử và Địa lí	218				135	83
a	Đạt điểm 9-10 (tỷ lệ so với tổng số)	85,3				80,0	94,0
b	Điểm 7-8 (tỷ lệ so với tổng số)	13,8				18,5	6,0
c	Điểm 5-6 (tỷ lệ so với tổng số)	0,9				1,5	-
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	-				-	-

5	Tiếng nước ngoài	395			177	135	83
a	Đạt điểm 9-10 (tỷ lệ so với tổng số)	61,0			63,8	54,8	65,1
b	Điểm 7-8 (tỷ lệ so với tổng số)	31,9			31,6	38,5	21,7
c	Điểm 5-6 (tỷ lệ so với tổng số)	7,1			4,5	6,7	13,3
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	-			-	-	-
6	Tiếng dân tộc						
a	Đạt điểm 9-10 (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Điểm 7-8 (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Điểm 5-6 (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tin học	395			177	135	83
a	Đạt điểm 9-10 (tỷ lệ so với tổng số)	58,7			60,5	60,0	53,0
b	Điểm 7-8 (tỷ lệ so với tổng số)	37,0			37,9	36,3	36,1
c	Điểm 5-6 (tỷ lệ so với tổng số)	4,3			1,7	3,7	10,8
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	-			-	-	-
8	Đạo đức	914	232	287	177	135	83
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
9	Tự nhiên và Xã hội	696	232	287	177		
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100		
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
10	Âm nhạc	914	232	287	177	135	83
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
11	Mĩ thuật	914	232	287	177	135	83
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
12	Thủ công (Kỹ thuật)	914	232	287	177	135	83
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
13	Thể dục	914	232	287	177	135	83
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp thăng (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
a	Học sinh được khen cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	99,8	99,2	100	100	100	100

b	Học sinh được khen cấp trên (tỷ lệ so với tổng số)	5					
2	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
3	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	HS khuyết tật học HN (tỷ lệ so với tổng số)	3	0	3	0	0	0
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh đó hoàn thành chương trình cấp tiêu học (tỷ lệ so với tổng số)						100

*** Thành tích của nhà trường**

TT	Nội dung	Thành tích
1	Nhà trường	đạt Tập thể lao động tiên tiến cấp Quận
2	Công đoàn	đạt Công đoàn vững mạnh xuất sắc cấp Quận
3	Chi đoàn	đánh giá xếp loại: Tốt.
4	Đội TNTP Hồ Chí Minh	Đạt Liên đội mạnh cấp Thành phố
5	Thẻ dực thể thao	đạt đơn vị Tiên tiến về TDTT cấp Quận

*** Thành tích của giáo viên**

Tên cuộc thi	Cấp trường				Cấp Quận			Cấp TP	
	Tham gia	Giỏi	Khá	TB	Tham gia	Đạt	Giải	Tham gia	Giải
Thi GVG	33 100%	18	15		2	1	1	0	0
Thi GVG CD GDNSTLVM	3 100%	2 67%	1 33%	0	0	0	Ba	0	0
Sáng tác ca khúc	100%				Đã tham gia, chưa có kết quả				

Thi TBDH tự làm:

Cấp trường				Cấp Quận			Cấp TP	
Số SP	Giải A	Giải B	Giải C	Số SP	Giải nhất	Trung bày	Sản phẩm	Giải ba
7	2	1	4	2	1	1	1	1

Việc triển khai ứng dụng CNTT vào đổi mới phương pháp dạy học:

GV sử dụng bài giảng điện tử trong năm học		Số GV sử dụng CNTT thành thạo		Số giáo án điện tử	Kho tư liệu dùng chung	Bài giảng E-learning (trong năm học)		
SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ			Số SP	Số SP thi Quận	Kết quả
37	100%	37	100%	86		2	2	2 (B)

*** Thành tích của học sinh**

Nội dung thi	Số học sinh được công nhận và đạt giải các cấp											
	Quận				Thành phố				Quốc gia			
	Nhất	Nhì	Ba	KK	Nhất	Nhì	Ba	KK	Vàng	Bạc	Đồng	KK
Toán trên mạng bằng TV	1	0	4	4								
Toán trên mạng bằng TA	1	3	1	3								
Tiếng Anh trên mạng	0	2	4	4				2				
Olimpic TA				2				2				
Tin học trẻ không chuyên												
Hội khoẻ Phù Đổng	0	3	3	0								
Sáng tạo TTN ND												
Phụ trách sao giỏi	1				2							
Các cuộc thi vẽ sail cánh cùng VN AIR LINE						B						
Thi Vẽ tranh Quốc tế TOYOTA “Chiếc ô tô mơ ước” năm học 2015-2016												1
Tổng	3	8	12	13	2	1		4				1

Giang Biên, ngày 30 tháng 8 năm 2016.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2016 – 2017

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	26/22 lớp	1,18 phòng/lớp
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	26	1,18 phòng/lớp
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	16992	18,5m²/học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	13. 611	14.8 m²/học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	2340	2,6 m²/học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	1456	1.6m ² /học sinh
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	152	0,16 m ² /hs
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	365	0,4 m ² /hs
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	367	0,4 m ² /hs
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	29	1,3 bộ / lớp
1	Khối lớp 1	7	1,17 bộ / lớp
2	Khối lớp 2	7	1,17 bộ / lớp
3	Khối lớp 3	8	1,14 bộ / lớp
4	Khối lớp 4	4	1,3 bộ / lớp
5	Khối lớp 5	3	1,5bộ / lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	98	9 hs/máy
IX	Tổng số thiết bị		
1	Ti vi	2	11 lớp/cái
2	Cát xét	9	7 lớp/cái
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	11 lớp/cái
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Máy chiếu Projector	26	1,1 lớp/máy
6	Máy chiếu vật thể	21	2 lớp/máy
7	Máy scan	1	1/1 Văn phòng
8	Máy photo	1	1/1 văn phòng/cái
9	Bảng tương tác thông minh	2	
10	Laptop	22	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	130
XI	Nhà ăn	360

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	22		1,3m ² / chỗ
XIII	Khu nội trú	Không có		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		22		0,02
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang TT điện tử (website) của trường		X
XIX	Tường rào xây	X	

Giang Biên, ngày 5 tháng 9 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2016 – 2017

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	Th S	ĐH	C Đ	TC CN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	65	39	26		1	34	16		14	
I	Giáo viên	41	31	10		1	28	12	0		
A	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	12	8	4			6	6			
1	Mỹ thuật	2	2				1	1			
2	Thể dục	2	2				2				
3	Âm nhạc	3	2	1				3			
4	Tiếng nước ngoài	4	1	3			2	2			
5	Tin học	1	1				1				
B	GV cơ bản	29	23	6		1	20	6			
C	GV TPT	1	1					1			
II	Cán bộ quản lý	3	3				3				
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	2	2				2				
III	Nhân viên	18	5	13							
1	Nhân viên văn thư	1		1				1			
2	Nhân viên kế toán	1	1	0			1				
3	Thủ quỹ			0				1			
4	Nhân viên y tế	1	1	0							
5	Nhân viên thư viện	1	1	0			1				
6	Nhân viên thiết bị		0	0							
7	Nhân viên khác	14	2	12						14	

Giang Biên, ngày 5 tháng 9 năm 2016..

HIỆU TRƯỞNG

ĐÔ THỊ VIỆT HÙNG

Nguyễn Thị Hằng Nga